

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2020/DS-PT
Ngày: 28 - 4 - 2020
V/v tranh chấp “Đòi quyền sử dụng đất
và nhà ở”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Hoàng Khải.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Phong.

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Tuyền, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Ông Trần Minh Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 149/2020/TLPT-DS ngày 16 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp “Đòi quyền sử dụng đất và nhà ở”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 253/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 156/2020/QĐ-PT ngày 30 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Trần Văn H**, sinh năm: 1936; Địa chỉ: Ấp 01, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Anh **Nguyễn Thế Tr**, sinh năm: 1969; Địa chỉ: Ấp 03, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Theo giấy ủy quyền số chứng thực 87/2019 ngày 23/5/2019) (có mặt)

- Bị đơn: Chị **Trần Thị Bé B**, sinh năm: 1968; Địa chỉ: Ấp 01, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Bé B: Luật sư **Phan Văn H**, thuộc Văn phòng luật sư Phan Văn H-Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh **Hồ Hữu Đ**, sinh năm: 1968; Địa chỉ: Ấp 03, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

2. Chị **Trần Thị T**, sinh năm: 1965; Địa chỉ: Ấp 01, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

3. Chị **Trần Thị Bé T**, sinh năm: 1969; Địa chỉ: Ấp 03, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Trần Thị Bé B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Trần Văn H trình bày:*

Ông có phần đất diện tích 3.918,6m², tại ấp 01, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 838185 ngày 29/8/2014, do ông đại diện hộ đứng tên thửa số 196 và căn nhà do ông cùng vợ tên Lê Thị M xây dựng từ trước. Năm 2014, do vợ chồng ông lớn tuổi, nên vợ chồng ông cho chị Bé B thuê phần đất trên canh tác trả tiền hàng năm cho vợ chồng ông sinh sống.

Tháng 05/2014, vợ ông chết. Ngày 01/7/2014, ông có lập tờ di chúc với nội dung là sau khi ông qua đời, phần đất và căn nhà trên chia cho chị Trần Thị Bé B được hưởng thừa kế với điều kiện chị Bé B có nghĩa vụ nuôi dưỡng ông và thờ cúng cha mẹ, đồng thời chị Bé B có nghĩa vụ chia cho chị Trần Thị T và chị Trần Thị Bé T mỗi người 10 chỉ vàng 24k. Sau khi có tờ di chúc, chị Bé B tự ý đi đổi sổ hộ khẩu và lợi dụng ông lớn tuổi kêu ông ký giấy tờ để đổi giấy đất mới và sang tên phần đất thửa số 196 từ ông qua chị Bé B và quản lý sử dụng luôn cả căn nhà.

Nay ông yêu cầu chị Bé B và chồng là anh Hồ Hữu Đ trả lại phần đất thửa 196, diện tích theo giấy đã cấp là 3.918,6m², tọa lạc tại ấp 01, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 838185 ngày 29/8/2014, do ông đại diện hộ đứng tên và căn nhà trên phần đất.

- *Bị đơn chị Trần Thị Bé B trình bày:*

Chị là con ruột của ông H, bà M. Mẹ chị chết năm 2014. Cha chị có phần đất diện tích 3.918,6m², tọa lạc tại ấp 01, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cha chị đứng tên và căn nhà trên thửa đất. Sau khi mẹ chết, cha chị làm thủ tục tặng cho toàn bộ thửa đất và căn nhà cho chị. Chị đã đăng ký và được cấp giấy sang tên cho chị ở trang tư theo giấy đất đã cấp cho cha chị. Khi tặng cho đất, nhà có sự đồng ý của chị Bé T và chị T. Nay chị không đồng ý trả nhà, đất theo yêu cầu khởi kiện của ông H.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Hồ Hữu Đ trình bày:*

Anh là chồng của chị Trần Thị Bé B. Năm 2014, ông H là cha vợ có cho vợ anh phần đất với diện tích hơn 3.000m² và căn nhà trên phần đất. Anh là chồng nên về sống chung trên căn nhà và canh tác phần đất cùng với vợ là đúng quy định pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị T và Trần Thị Bé T cùng trình bày:

Hai chị là con ruột của ông Trần Văn H và bà Lê Thị M. Cha mẹ các chị có phần đất và căn nhà cất trên phần đất như lời cha các chị trình bày là đúng. Khi mẹ còn sống, do lớn tuổi cha mẹ có cho chị Bé B mượn canh tác trả tiền để cha mẹ sinh sống. Năm 2014, mẹ chết. Cha các chị có lập tờ di chúc cho chị Bé B được hưởng thừa kế phần đất và căn nhà là đúng. Nhưng lợi dụng cha lớn tuổi, chị Bé B đã làm giấy tờ sang tên quyền sử dụng phần đất qua cho chị Bé B. Sau khi sang tên giấy đất, chị Bé B không nuôi dưỡng cha. Nay hai chị thống nhất với ý kiến và yêu cầu khởi kiện của ông H.

- Bản án sơ thẩm số: 253/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang căn cứ Điều 166, Điều 170 và Điều 203 Luật đất đai; Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 138, Điều 147, Điều 244 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H.

- Buộc chị Trần Thị Bé B và anh Hồ Hữu Đ giao trả cho ông Trần Văn H phần đất thửa số 196, tờ bản đồ số 16, diện tích theo đo đạc thực tế 3.868,8m², tọa lạc tại ấp 01, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Tiền Giang ghi tên cho chị Trần Thị Bé B ngày 11/11/2015 ở trang 03 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH01088, số BK 838185 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/8/2014 cho ông Trần Văn H đại diện hộ đứng tên diện tích theo giấy là 3.918,6m² và căn nhà xây dựng gắn liền trên phần đất gồm: Nhà chính, kết cấu cột, dầm bê tông, vách tường, mái ngói, nền gạch đất nung, có khu phụ, không trần, diện tích 77,8m² và Mái che, kết cấu cột bê tông đúc sẵn, kèo gỗ quy cách, mái tôn, nền gạch đất nung, 01 hàng cột nhờ, diện tích 25,2m².

- Phần đất chị Bé B, anh Đ trả cho ông H có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp đất Trần Văn L có số đo 196,64m.

+ Hướng Tây giáp đất Nguyễn Phú Th có số đo 193,89m.

+ Hướng Nam giáp đường nhựa có số đo 15,47 m.

+ Hướng Bắc giáp đất Trương Thị S có số đo 24,31m.

(Kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 16/7/2019 của Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc Đông Hải (Bản photo).)

- Ông H được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất thửa số 196 theo quyết định bản án.

2. Thời hạn giao trả nhà ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

* Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 02/12/2019, bị đơn chị Trần Thị Bé B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 253/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang, yêu cầu Tòa phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Trần Thị Bé B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đại diện cho nguyên đơn, anh Nguyễn Thế Tr vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết tranh chấp.

Luật sư bảo vệ cho quyền lợi của bị đơn Trần Thị Bé B trình bày: Theo hồ sơ thể hiện ông H đứng tên quyền sử dụng đất thửa 879 vào thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp cho hộ mà trong hộ có tên bà Lê Thị M. Khi bà M chết ông H lập di chúc cho toàn bộ thửa đất cho chị B trong lúc còn minh mẫn. Sau đó, ông H xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông đứng tên nhưng không ai phản đối. Vì vậy, đất đó ông H có quyền tặng cho, do ông H đăng ký quyền sử dụng đất hợp pháp nên ông lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho chị B là hợp pháp. Nếu ông H cho rằng ông bị lừa dối thì theo quy định của Bộ luật dân sự thời hiệu khởi kiện hủy bỏ hợp đồng tặng cho cũng đã hết. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị B, sửa toàn bộ án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký Tòa án từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm chuẩn bị nghị án đều được tiến hành đúng với trình tự, thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Các đương sự thực hiện quyền nghĩa vụ của người tham gia tố tụng đúng theo luật định.

Về quan điểm giải quyết vụ án, Kiểm sát viên nhận định: Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông H với chị B được lập có cả phần di sản thừa kế của bà Lê Thị M, nhưng không có sự đồng ý của chị T, chị Bé T là con của bà M. Khi giải quyết Tòa sơ thẩm không thu thập hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất từ ông H cho chị Bé B để xem có đúng với quy định của pháp luật hay không nhưng lại buộc chị B, anh Đ giao trả toàn bộ nhà đất cho ông H là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự hủy bản án sơ thẩm số 253/2019/DSST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, chuyển hồ sơ cho Tòa sơ thẩm xét xử lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xem xét. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự, lời bào chữa của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn Trần Thị Bé B và ý kiến của Kiểm sát viên. Xét thấy:

[1] Bị đơn Trần Thị Bé B thực hiện quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo đúng trình tự thủ tục được quy định tại Điều 271, 272, 273 và khoản 2 Điều 276 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được tiến hành xem xét giải quyết theo trình tự xét xử phúc thẩm.

Về tư cách người tham gia tố tụng: Anh Nguyễn Thế Tr là người đại diện theo ủy quyền cho ông Trần Văn H đúng quy định tại Điều 85 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị Trần Thị T và Trần Thị Bé T, anh Hồ Hữu Đ đều có mặt tại phiên tòa phúc thẩm và phát biểu ý kiến tranh luận theo quy định tại Điều 302 và Điều 305 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện đòi bị đơn trả lại quyền sử dụng đất và nhà ở được Tòa sơ thẩm xác định “Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất và đòi lại nhà ở” là đúng tính chất của vụ án thuộc phạm vi thẩm quyền xem xét giải quyết theo quy định khoản 2, 9 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và các Điều 11, 14, 164, 166 của Bộ luật dân sự, Điều 166, 170, Điều 203 của Luật đất đai.

[3] Nội dung tranh chấp: Ông Trần Văn H và bà Lê Thị M có chung phần đất diện tích 3.470m² tại ấp 01, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/10/1997 thửa 879 tờ bản đồ số TTC2 cho ông H đại diện hộ đứng tên. Năm 2014, ông cho chị Trần Thị Bé B là con ông canh tác phần đất nói trên. Tháng 5/2014, bà Lê Thị M vợ ông H chết. Ngày 01/7/2014 ông H lập tờ di chúc cho chị Trần Thị Bé B 3.407m² đất và căn nhà cấp 4 gắn liền với phần đất cho chị B khi ông H qua đời với điều kiện chị B phải thờ cúng ông bà, cha mẹ và phải chia cho chị ruột là Trần Thị T, Trần Thị Bé T mỗi người 10 chỉ vàng 24k. Sau khi lập di chúc thì ông H làm thủ tục đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 29/8/2014 ông H được Ủy ban nhân dân huyện C cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK838185 thửa 196 tờ bản đồ số 16 diện tích 3.918,6m². Ngày 07/5/2015 ông H lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng phần đất nói trên cho chị B. Ngày 11/11/2015, chị B được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C xác nhận vào trang 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H là đã chuyển tặng cho chị Bé B. Tháng 6/2018, ông H làm đơn thừa chị B đòi lại quyền sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân xã T. Đến tháng 5/2019, ông H khởi kiện chị Bé B tại Tòa án nhân dân huyện C yêu cầu buộc chị B trả lại 3.918,6m² đất và căn nhà cấp 4 cất trên thửa đất.

Bị đơn chị Trần Thị Bé B trình bày: Nhà đất là của ông H, bà M. Sau khi bà M chết thì ông H làm thủ tục tặng cho chị. Việc tặng cho có sự đồng ý của chị Trần Thị T và Trần Thị Bé T. Vì vậy, chị B không đồng ý giao trả lại cho ông H.

Án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu của ông H, buộc chị Bé B và anh Hồ Hữu Đ giao trả nhà đất cho Trần Văn H.

Ngày 02/12/2019, chị Trần Thị Bé B kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H.

[4] Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa nhận thấy:

[4.1] Nguồn gốc phần đất và căn nhà đang tranh chấp là của ông Trần Văn H và Lê Thị M được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/10/1997 cho ông Trần Văn H đại diện hộ đứng tên thuộc thửa 879 tờ bản đồ TTC2. Ngày 10/5/2014, bà Lê Thị M chết. Ngày 29/8/2014 ông H được Ủy ban nhân dân huyện C cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H từ thửa 879 tờ bản đồ TTC2 thành thửa 196 tờ bản đồ 16, diện tích 3.918,6m². Ngày 07/5/2015, ông H lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và căn nhà cho chị Trần Thị Bé B. Đến ngày 11/11/2015, chị B được chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C xác nhận việc tặng cho vào trang 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H, nhưng sau đó ông H kiện đòi lại nhà đất đã cho. Khi xảy ra tranh chấp, ông H cho rằng ông chỉ lập di chúc cho chị B nhà đất sau khi ông qua đời nhưng chị B lợi dụng làm hợp đồng tặng cho. Tòa sơ thẩm không thu thập hồ sơ tặng cho để xem xét hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông H với chị B có đúng quy định của pháp luật hay không, không kiểm tra bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo công văn số 1848/CV-CNVPĐK ngày 29/7/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cho biết hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông H và chị B bị thất lạc (Bút lục 87) chứ không phải không có. Lẽ ra phải tiếp tục yêu cầu kiểm tra cung cấp tiếp nhưng không thực hiện. Ngày 22/4/2020, Tòa phúc thẩm nhận bản kiến nghị của Ủy ban nhân dân xã T, huyện C “Cho rằng Tòa án sơ thẩm xét xử vụ án trên chưa thật sự khách quan, chưa đúng với diễn biến thực tế mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền ghi nhận-chứng thực”. Kèm theo bản kiến nghị là bản photo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bên A là ông Trần Văn H và bên B là chị Trần Thị Bé B. Đây là tài liệu chứng cứ quan trọng để xác định sự thật khách quan về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông H với chị B và từ đó có đủ cơ sở giải quyết vụ án chính xác, khách quan, toàn diện, đúng pháp luật. Tòa sơ thẩm lại bỏ qua và xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn giao trả toàn bộ nhà đất là chưa đúng các quy định của pháp luật.

[4.2] Nguyên nhân phát sinh tranh chấp từ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và nhà giữa ông H với chị B, Tòa sơ thẩm không thu thập đầy đủ hồ sơ quyền sử dụng đất và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nhưng nhận định “Việc ông H khai chị Bé B tự ý lập thủ tục sang tên quyền sử dụng đất thửa 196 từ ông H qua chị Bé B là có cơ sở” để từ đó buộc chị Bé B, anh Đ giao trả nhà đất cho ông H là chưa đủ chứng cứ.

[4.3] Việc tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nhưng Tòa sơ thẩm không xem xét xử lý hợp đồng mà lại buộc bị đơn giao trả đất và nhà là không đủ cơ sở.

[4.4] Tòa sơ thẩm nhận định $\frac{1}{2}$ diện tích đất và $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là của bà Lê Thị M. Ngày 10/5/2014, bà M chết nên phần tài sản chung của bà M với ông H trở thành di sản thừa kế của bà M. Lẽ ra, Tòa sơ thẩm hỏi xem ý kiến của các đương sự về phần di sản của bà M giải quyết như thế nào nhưng lại buộc bị đơn giao trả toàn bộ nhà đất cho nguyên đơn trong đó có di sản của bà Lê Thị M đã phát sinh thừa kế là không đúng.

[5] Về phần án phí: Tòa sơ thẩm buộc chị B, anh Đức chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 21.725.435 đồng là trái với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xét thấy các thiếu sót kể trên của Tòa sơ thẩm là nghiêm trọng cấp phúc thẩm không thể bổ sung và khắc phục được nên cần hủy án chuyển hồ sơ cho Tòa sơ thẩm thu thập đầy đủ chứng cứ giải quyết đúng quy định của pháp luật.

Do hủy án sơ thẩm để xét xử lại nên chưa xét đến yêu cầu kháng cáo của chị B.

Về án phí phúc thẩm chị B không phải chịu nên trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho chị B.

Từ những phân tích của Hội đồng xét xử xét thấy lời bào chữa của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Về ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quan điểm nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 293, khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 313, khoản 3 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Hủy bản án sơ thẩm số 253/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm đúng pháp luật.

2. Về án phí:

Chị Trần Thị Bé B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại chị Bé B 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002624 ngày 02/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Hoàng Khải